

HIỆN TRẠNG SINH SẢN CỦA ĐÀN BÒ THỊT TẠI TỈNH ĐẮK LẮK

Phạm Văn Quyên¹, Nguyễn Văn Tiến¹, Giang Vi Sal¹, Hoàng Anh Dương¹, Nguyễn Minh Cảnh¹,
Hoàng Thị Ngân¹, Trần Văn Hạnh², Nguyễn Đức Điện² và Lê Năng Thắng³

¹Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn – Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ;

²Trường Đại học Tây Nguyên; ³Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Đắk Lắk

Tác giả liên hệ: TS. Phạm Văn Quyên; Tel: 0913951554; Email: phamvanquyen52018@gmail.com

TÓM TẮT

Điều tra được tiến hành tại các nông hộ, trang trại ở 8 xã của 4 huyện: Krông Bông, Ea Kar, Krông Pắc và M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk trong thời gian từ tháng 5/2021 đến tháng 6/2021 theo phương pháp thăm định nông thôn có sự tham gia của người dân PRA (Participatory Rural Appraisal). Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp người chăn nuôi bò tại các nông hộ, trang trại. Thông tin phỏng vấn theo mẫu phiếu điều tra in sẵn. Kết quả cho thấy: Đàn bò cái sinh sản tại Đắk Lắk chủ yếu là bò con lai Zebu (65,57%), con lai bò cao sản thịt (20,98%), bò cái sinh sản là bò Vàng chỉ chiếm 13,44%. Đàn bò có tuổi phối giống lần đầu và số lần phối đậu thai đạt ở mức trung bình (17,86 tháng và 1,42 liều), nhưng thời gian thời gian động dục lại sau đẻ dài (101,45 ngày). Năng suất sinh sản có xu hướng giảm dần từ bò Vàng đến bò lai Zebu và bò lai cao sản thịt, khi tăng cấp độ năng suất thịt dẫn đến giảm khả năng sinh sản của đàn bò. Các bệnh lý sinh sản như sảy thai, đẻ khó, viêm nhiễm đều được ghi nhận trên đàn cái sinh sản với tỷ lệ từ 3,70% đến 5,93%. Số bò cái sinh sản trực tiếp về sinh sản gồm số bò chưa động dục lại sau đẻ trên 90 ngày là 13,33% và số bò phối trên 3 lần chưa đậu thai là 10,62%. Số bò cái tơ trực tiếp về sinh sản là số bò cái tơ trên 24 tháng tuổi chưa động dục chiếm 13,66% và số bò phối giống trên 3 lần chưa đậu thai chiếm 9,76%.

Từ khóa: Chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản, năng suất sinh sản, trực tiếp về sinh sản

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian qua phong trào nuôi bò thịt ở Đắk Lắk khá phát triển. Số lượng đàn bò của tỉnh trong năm 2020 là 236.488 con. Tổng số đàn bò trong toàn tỉnh trong 3 năm 2017-2019 là 234.637; 261.322 và 266.488 con. Tốc độ tăng đàn bình quân qua 3 năm là 6,67%/năm. Quy mô chăn nuôi chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ theo hướng hộ gia đình. Quy mô chăn nuôi 1-5 con chiếm 67,77%; 6-10 con chiếm 24,44% và quy mô trên 10 con chiếm 7,77% (Văn Tiến Dũng và cs., 2009). Về cơ cấu giống, bò lai chiếm 55,66%, bò Vàng chiếm 43,34%. Trong số bò lai, bò lai Sind và bò lai Brahman chiếm tỷ lệ cao nhất (33,24 và 17,09 %) phần còn lại là các nhóm bò lai chuyên thịt như lai Red Angus; lai Limousin; lai Droughtmaster và lai khác (Vũ Văn Đông và cs., 2019). Theo Ngô Thị Kim Chi (2020), tại huyện Krông Bông, trong các nông hộ nuôi vỗ béo bò thịt, tỷ lệ bò Vàng thấp (18,12%), tỷ lệ bò lai Sind là 50,00%, tỷ lệ bò lai Br là 16,00% và tỷ lệ bò lai chuyên thịt khác (F₁ Red Angus, F₁ Droughtmaster, F₁ Limousin, F₁ BBB với lai Sind) là 15,88%. Mặc dù chăn nuôi bò thịt khá phát triển nhưng vẫn mang tính tự phát trong dân nên gặp không ít khó khăn để nâng cao chất lượng và phát triển đàn bò trong thời gian tới. Đặc biệt vấn đề sinh sản của đàn bò chưa được quan tâm. Mặc dù chưa có nghiên cứu điều tra đánh giá chính xác tình hình sinh sản của đàn bò của tỉnh nhưng qua khảo sát sơ bộ tại một số nông hộ, trang trại thì hiện có một số lượng không nhỏ bò cái sinh sản và bò cái tơ chậm động dục, gieo tinh nhiều lần không đậu thai, thành tích sinh sản kém, khoảng cách lứa đẻ dài, số bê sinh ra trên đời bò mẹ thấp.

Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu và đưa ra quy trình sử dụng liệu pháp hormone để xử lý tình trạng chậm sinh và bò cái gieo tinh nhiều lần không đậu thai, nâng cao khả năng sinh sản của đàn bò. Tuy nhiên các nghiên cứu trên phần lớn tiến hành trên đàn bò sữa và nghiên cứu ở các địa phương khác như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, An Giang. Đối tượng nghiên cứu khác nhau về giống bò, địa điểm, phương thức, tập quán chăn nuôi, ... khác so với tỉnh Đắk Lắk, trong khi chưa có nghiên cứu về vấn đề này trên đàn bò thịt tại tỉnh Đắk Lắk. Do đó việc

điều tra khảo sát hiện trạng sinh sản của đàn bò hướng thịt tại tỉnh Đắk Lắk để khắc phục những tồn tại và nâng cao khả năng sinh sản của đàn bò hướng thịt tại tỉnh Đắk Lắk là rất cần thiết, cấp bách.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Các hộ, trang trại chăn nuôi bò tại các huyện điều tra. Thu thập thông tin cá thể 610 cá thể bò cái trong đó có 405 bò cái sinh sản và 205 bò cái tơ.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Điều tra được tiến hành tại các nông hộ, trang trại tại 8 xã của 4 huyện: Xã Khuê Ngọc Điền và Hòa Lễ (Krông Bông); Ea Ô và Ea Kmút (Ea Kar); Ea Kuăng và Ea Yông (Krông Pắc); Ea Lai và Ea Pil (M'Đrắk) của tỉnh Đắk Lắk.

Thời gian: Điều tra từ tháng 5 năm 2021 đến tháng 6 năm 2021.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá hiện trạng cơ cấu và năng suất của đàn bò cái sinh sản và đàn bò cái tơ.

Đánh giá hiện trạng sinh lý và một số vấn đề bất ổn về sinh sản.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra

Tiến hành thu thập thông tin theo phương pháp thẩm định nông thôn có sự tham gia của người dân PRA (Participatory Rural Appraisal). Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn chính thức người trực tiếp chăn nuôi bò tại các nông hộ, trang trại. Thông tin phỏng vấn theo mẫu của phiếu điều tra in sẵn.

Phương pháp chọn mẫu điều tra: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn kết hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Đắk Lắk, Trường Đại học Tây Nguyên, Trạm Chăn nuôi - Thú y, Trạm Khuyến nông của 4 huyện: Krông Bông, Ea Kar, Krông Pắc và M'Đrắk chọn ngẫu nhiên những hộ chăn nuôi bò theo từng huyện.

Điều tra tổng thể 130 hộ (nông hộ, gia trại, trang trại) chăn nuôi bò thịt, trong đó chọn 36 hộ có quy mô từ 1-5 con (27,69%); 66 hộ có quy mô từ 6 đến 10 con (50,77%); 28 hộ có quy mô trên 10 con (21,54%).

Mẫu điều tra cá thể bò cái sinh sản và bò cái tơ tập trung khai thác thông tin về cơ cấu và năng suất, hiện trạng sinh lý và một số vấn đề bất ổn sinh sản của đàn bò cái sinh sản và bò cái tơ theo các chỉ tiêu nêu trên (phần nội dung).

Phỏng vấn: Sử dụng các dạng câu hỏi, các câu hỏi này đã được mã hóa để thuận tiện cho việc xử lý thông tin báo cáo.

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn trực tiếp tại các hộ chăn nuôi bò, phỏng vấn viên ghi nhận ý kiến người trả lời một cách trung thực, độc lập.

Ngoài việc phỏng vấn để thu thập thông tin, một số chỉ tiêu kỹ thuật sẽ được cân đo tại hiện trường điều tra. Khối lượng cơ thể bò: Sử dụng thước dây chuyên dùng đo khối lượng bò thịt của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Một số chỉ tiêu điều tra

Đánh giá hiện trạng cơ cấu và năng suất của đàn bò cái sinh sản và đàn bò cái tơ

Cơ cấu giống bò;

Nguồn gốc đàn bò cái sinh sản, bò cái tơ

Một số chỉ tiêu năng suất (Tuổi động dục lần đầu; Tuổi phối giống lần đầu; Thời gian động dục lại sau đẻ; Số lần phối giống đậu thai; Số lứa đẻ; Khối lượng của bò tơ hậu bị; Điểm thể trạng bò tơ hậu bị; Khối lượng bò cái sinh sản)

Đánh giá hiện trạng sinh lý và một số vấn đề bất ổn về sinh sản

Tình trạng sảy thai, đẻ khó, viêm nhiễm, xử lý sinh sản.

Tình trạng sinh lý bò cái sinh sản: Số bò mang thai, đã động dục và phối giống, chưa động dục lại sau đẻ dưới 90, chưa động dục lại sau đẻ trên 90 ngày và số bò phối trên 3 lần chưa đậu thai.

Tình trạng sinh lý bò cái tơ: Số bò mang thai, đã động dục và phối giống, chưa động dục dưới 24 tháng tuổi, chưa động dục trên 24 tháng tuổi và số bò cái phối giống trên 3 lần chưa đậu thai.

Xử lý số liệu

Sử dụng Excel để mã hoá và chuẩn bị số liệu thô. Các số liệu thống kê cơ bản sử dụng phương pháp thống kê mô tả (*Discriptive Statistics*), mô hình tuyến tính tổng quát GLM trong Minitab 16 for Windows.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Hiện trạng cơ cấu và năng suất của đàn bò cái sinh sản và đàn bò cái tơ

Trong toàn quần thể bò điều tra có 610 bò sinh sản của các nhóm giống và các loại bò khác nhau, thể hiện ở Bảng 1.

Theo nhóm giống: Bò địa phương có 82 con chiếm 13,44% trong toàn quần thể, bò lai Zebu có số lượng lớn nhất với 400 con, chiếm 65,57% trong quần thể, nhóm bò cái sinh sản là con lai bò thịt cao sản có 128 con chiếm 20,98% trong quần thể. Trong nhóm giống bò Vàng, bò cái tơ hậu bị có 10 con và chiếm 12,20% và bò cái sinh sản đã sinh bê có 72 con và chiếm 87,80%. Trong nhóm bò cái sinh sản lai Zebu, bò cái tơ hậu bị có 123 con và chiếm 30,75%, bò cái sinh sản đã sinh bê có 277 con và chiếm 69,25% trong nhóm giống. Trong nhóm bò cái sinh sản là con lai của các giống bò thịt cao sản có 72 con là bò cái tơ hậu bị chiếm 56,25%, bò cái sinh sản đã sinh bê có 56 con và chiếm 43,75% trong nhóm.

Theo loại bò: Bò cái tơ hậu bị (13 – 36 tháng) có 205 con và chiếm 33,61% trong quần thể, bò cái sinh sản đã sinh bê có 405 con và chiếm 66,39% quần thể. Với bò tơ hậu bị trong quần thể chủ yếu là bò lai Zebu, chiếm 60% giữa các giống, tiếp theo đó là nhóm con lai bò thịt cao sản chiếm 35,12% và thấp nhất là bò Vàng chiếm 4,88% trong các loại bò. Trong loại bò sinh sản đã đẻ cũng tập trung chủ yếu là nhóm bò lai Zebu (68,40%), bò cái đã sinh sản là con lai của nhóm bò thịt cao sản chiếm 13,83% và nhóm bò Vàng chiếm 17,78%.

Theo cả nhóm giống và loại bò: Kết quả cho thấy số lượng bò cái đã sinh sản của nhóm bò lai Zebu chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn quần thể (45,41%); sau đó đến bò cái tơ hậu bị của nhóm

bò lai Zebu chiếm 20,16%; số lượng bò tơ hậu bị của nhóm con lai bò cao sản thịt và bò sinh sản đã sinh bê của bò địa phương ngang nhau (11,80%), tiếp theo đến nhóm bò sinh sản đã sinh bê của con lai bò thịt cao sản chiếm 9,18% trong quần thể; tỷ lệ thấp nhất cho thấy là số lượng bò cái tơ hậu bị của bò Vàng (1,64%).

Như vậy theo kết quả nghiên cứu này, đàn bò cái sinh sản sinh sản hiện đang sản xuất ở Đắk Lắk chủ yếu thuộc nhóm bò lai Zebu, sau đó đến nhóm con lai của các giống bò thịt cao sản, bò Vàng thấp nhất. Kết quả này cho thấy xu hướng nuôi bò Vàng đang giảm dần và xu hướng tăng về phía bò hướng thịt và cao sản thịt. Kết quả này còn cho biết trong nhóm bò lai cao sản thịt bò tơ hậu bị cao hơn bò sinh sản đã sinh bê, điều đó cho thấy người chăn nuôi đang hướng tới tăng sử dụng các bê cái hậu bị là con lai bò cao sản hướng thịt để làm bò sinh sản.

Bảng 1. Cơ cấu đàn bò cái sinh sản trong quần thể bò điều tra

Giống bò	Mục	Loại bò		Tổng loại
		Cái tơ hậu bị	Cái đã đẻ	
Vàng	Số con	10	72	82
	Tỷ lệ % trong giống	12,20	87,80	
	Tỷ lệ % trong loại bò	4,88	17,78	13,44
	<i>Tỷ lệ % so với quần thể</i>	<i>1,64</i>	<i>11,80</i>	
Lai Zebu	Số con	123	277	400
	Tỷ lệ % trong giống	30,75	69,25	
	Tỷ lệ % trong loại bò	60,00	68,40	65,57
	<i>Tỷ lệ % so với quần thể</i>	<i>20,16</i>	<i>45,41</i>	
Lai cao sản thịt	Số con	72	56	128
	Tỷ lệ % trong giống	56,25	43,75	
	Tỷ lệ % trong loại bò	35,12	13,83	20,98
	<i>Tỷ lệ % so với quần thể</i>	<i>11,80</i>	<i>9,18</i>	
Tổng giống	Số con	205	405	610
	Tỷ lệ %	33,61	66,39	100

Về nguồn gốc của đàn bò sinh sản hiện đang nuôi tại các hộ của tỉnh Đắk Lắk cho thấy tổng thể số lượng chủ yếu là bò được sinh ra từ các hộ đang nuôi (57,54%), tuy nhiên lượng mua về cũng rất lớn (42,46%). Mặt khác với loại bò cái tơ hậu bị tỷ lệ mua về cao hơn lượng sản xuất tại các hộ 56,59% so với 43,41%, thế nhưng với bò sinh sản đã sinh bê có hướng ngược lại, chủ yếu là bò sinh ra tại các hộ (64,69%) và lượng mua về chiếm 35,31% (Bảng 2). Từ kết quả này cho thấy hoạt động trao đổi con giống tại địa bàn tỉnh diễn ra khá mạnh, cần có biện pháp theo dõi lý lịch sinh sản và con giống chặt chẽ hơn để đảm bảo phát huy hiệu quả của các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất của chúng.

Bảng 2. Nguồn gốc đàn bò cái sinh sản của các hộ trong quần thể bò điều tra

Loại bò	Mục	Nguồn gốc bò		Tổng loại
		Nhà đẻ ra	Mua về	
Bò cái tơ hậu bị	Số con	89	116	205
	Tỷ lệ % trong loại	43,41%	56,59%	
Bò cái sinh sản đã sinh bê	Số con	262	143	405
	Tỷ lệ % trong loại	64,69%	35,31%	
Tổng nguồn gốc	Số con	351	259	610
	Tỷ lệ %	57,54%	42,46%	

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đàn bò cái sinh sản theo nhóm giống được thể hiện qua Bảng 3. Tuổi động dục lần đầu của đàn bò cái trung bình là 17,18 tháng tuổi, cao nhất là nhóm bò lai thịt cao sản (17,83 tháng), kế đến là nhóm bò lai Zebu (17,29 tháng) và thấp nhất là nhóm bò Vàng (15,75 tháng). Tuổi phối giống lần đầu trung bình của đàn bò là 17,86 tháng, tuổi phối giống lần đầu thấp nhất ở nhóm Vàng (16,44 tháng) và cao nhất ở nhóm bò lai thịt cao sản (18,53 tháng). Theo Phạm Văn Quyến và cs. (2021) tại TP. Hồ Chí Minh, tuổi động dục lần đầu của bò cái tơ là 16,97 tháng, tuổi phối giống lần đầu của bò cái tơ là 18,20 tháng. Theo Nguyễn Minh Hoàng (2021) tại Thừa thiên Huế khảo sát trên nhóm bò Vàng địa phương, bò lai Sind và bò lai Brahman cho biết tuổi động dục lần đầu dao động từ 20,9 đến 21,5 tháng, tuổi phối giống lần đầu dao động từ 22,0 đến 22,8 tháng. Kết quả đánh giá năng suất sinh sản của 503 con bò cái lai Brahman nuôi trong nông hộ tại tỉnh Quảng Ngãi của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) cho thấy: Tuổi động dục lần đầu là 20,3 tháng; tuổi phối giống lần đầu là 20,6 tháng. Theo Trương Văn Hiếu và Nguyễn Thị Kim Quyên (2021) khi điều tra hiện trạng nuôi bò sinh sản tại tỉnh Trà Vinh cho biết: Tuổi động dục, tuổi phối giống lần đầu của bò lai Sind lần lượt là 18,8 tháng; 20,4 tháng và của bò lai Charolais lần lượt là 20,1 tháng; 23,6 tháng. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Bình Trường và Nguyễn Văn Thu (2018) tại An Giang cho biết: Tuổi động dục lần đầu của bò cái lai Zebu là 20,5 tháng và tuổi phối giống lần đầu là 21,7 tháng. Theo Ngô Thị Diệu và cs. (2016) tại Quảng Bình, tuổi động dục lần đầu của bò cái lai Zebu là 24,4-25,9 tháng và tuổi phối giống lần đầu là 24,9-26,3 tháng. So với kết quả của các tác giả này thì kết quả điều tra của chúng tôi ở đây thấp hơn.

Thời gian động dục lại sau đẻ là một chỉ tiêu quan trọng ảnh hưởng tới khoảng cách lứa đẻ và năng suất sinh sản của đàn bò. Các quá trình xảy ra trong giai đoạn sau đẻ chịu sự chi phối của một loạt các yếu tố, chủ yếu là quá trình tiết sữa và điều kiện dinh dưỡng, ngoài ra còn ảnh hưởng của giống, tuổi, mùa vụ. Kết quả điều tra tại các hộ chăn nuôi bò của tỉnh Đắk Lắk cho thấy thời gian động dục lại sau đẻ trung bình của đàn bò là 101,45 ngày. Chỉ tiêu này thấp nhất ở nhóm bò Vàng (82,97 ngày), tiếp theo là nhóm bò lai Zebu (105,87 ngày) và cao nhất ở nhóm bò lai thịt cao sản (106,63 ngày). Kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Quyến và cs. (2021) ở TP. Hồ Chí Minh với thời gian động dục lại sau đẻ của đàn bò là 78,59 ngày nhưng tương đương kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) trên đàn bò cái lai Brahman ở Quảng Ngãi với thời gian động dục lại sau đẻ trung bình 101,8 ngày, thời gian phối giống thành công sau khi đẻ là 106,7 ngày. Nguyễn Xuân Bả và cs. (2015), bò lai Zebu ở Quảng Bình và Ngô Thị Diệu và cs. (2016) cho biết có hơn 55% số bò

khảo sát có thời gian phối giống thành công sau khi đẻ nhỏ hơn 90 ngày (3 tháng); hơn 70% số bò khảo sát có thời gian phối giống thành công sau khi đẻ nhỏ hơn 120 ngày (4 tháng). Theo Trương Văn Hiếu và Nguyễn Thị Kim Quyên (2021) khi điều tra hiện trạng nuôi bò sinh sản tại tỉnh Trà Vinh cho biết: Thời gian phối giống lại sau đẻ của bò lai Sind là 116,6 ngày và của bò lai Charolais là 132,1 ngày, kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

Số lần phối giống đậu thai trung bình của đàn bò cái là 1,42 lần. Nhóm bò lai Zebu có số lần phối giống đậu thai thấp nhất (1,41 lần), kế đến là nhóm bò Vàng (1,41 lần) và cao nhất là nhóm bò lai thịt cao sản (1,49 lần), tuy nhiên sự sai khác giữa các nhóm không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Theo Phạm Văn Quyền và cs. (2021) tại TP. Hồ Chí Minh, số lần phối giống đậu thai bò cái tơ là 1,20 lần. Kết quả đánh giá năng suất sinh sản của 503 con bò cái lai Brahman nuôi trong nông hộ tại tỉnh Quảng Ngãi của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) cho thấy: Số liều tinh phối giống để có chửa là 1,15 liều. Kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Thanh (2015) trên đàn bò cái lai BBB tại tỉnh Vĩnh Phúc có số liều tinh phối giống là 1,5-1,6 liều tinh/thai đậu.

Số lứa đẻ trung bình của đàn bò cái sinh sản là 3,13 lứa. Nhóm giống có số lứa đẻ trung bình cao nhất là nhóm bò Vàng (3,70 lứa), kế đến là nhóm bò lai Zebu (3,13 lứa) và nhóm giống có số lứa đẻ trung bình thấp nhất là nhóm bò lai thịt cao sản (2,40 lứa).

Khối lượng trung bình của đàn bò cái tơ hậu bị là 279,75 kg, khối lượng thấp nhất ở nhóm bò Vàng (171,17 kg), tiếp theo là nhóm bò lai Zebu (266,83 kg). Nhóm bò lai thịt cao sản có khối lượng cao nhất (319,09 kg). Kết quả này thấp hơn kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Quyền và cs. (2021) khảo sát tại TP. Hồ Chí Minh, khối lượng trung bình của bò cái tơ của các giống trung bình là 305,08 kg.

Điểm thể trạng trung bình của các nhóm giống là 7,98/10 điểm, trong đó nhóm giống có điểm thể trạng trung bình thấp nhất là nhóm bò Vàng (7,46 điểm), tiếp theo là nhóm bò lai Zebu (7,97 điểm). Nhóm giống có điểm thể trạng cao nhất là nhóm bò lai thịt cao sản (8,07 điểm).

Khối lượng đàn bò cái sinh sản trung bình là 305,82 kg, thấp nhất là nhóm bò Vàng (219,16 kg), tiếp theo là nhóm bò lai Zebu (312,48 kg) và cao nhất là nhóm bò lai thịt cao sản (384,32 kg). Nguyên nhân trung bình khối lượng chung của các nhóm giống thấp là do nhóm bò Vàng có trung bình khối lượng thấp trong khi đó số lượng bò Vàng chiếm 17,78%, ngược lại nhóm bò có khối lượng cao là nhóm bò lai thịt cao sản chỉ chiếm 13,83% tổng đàn. Kết quả về chỉ tiêu khối lượng đàn bò cái sinh sản thấp hơn kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Quyền và cs. (2021) khảo sát tại TP. Hồ Chí Minh, khối lượng trung bình của bò cái sinh sản của các giống trung bình là 337,53 kg.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu năng suất của đàn bò cái sinh sản theo nhóm giống ở tỉnh Đắk Lắk

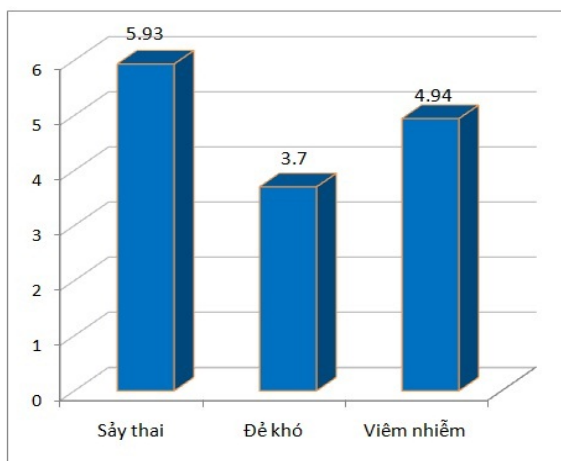
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nhóm giống bò sinh sản						Toàn bộ quần thể	
			Bò Vàng		Bò lai Zebu ¹		Bò lai thịt cao sản ²		n	Mean ± SE
			n	Mean ± SE	n	Mean ± SE	n	Mean ± SE		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	71	15,75 ± 0,41 ^a	342	17,29 ± 0,33 ^b	98	17,83 ± 0,64 ^b	511	17,18 ± 0,40
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	71	16,44 ± 0,31 ^a	342	17,96 ± 0,36 ^b	97	18,53 ± 0,59 ^b	510	17,86 ± 0,40
3	Thời gian động dục lại sau đẻ	Ngày	61	82,97 ± 6,28 ^a	207	105,87 ± 4,67 ^b	41	106,63 ± 4,76 ^b	309	101,45 ± 5,00
4	Số lần phối giống đậu thai	Lần	64	1,42 ± 0,12 ^a	304	1,41 ± 0,12 ^a	77	1,49 ± 0,22 ^a	449	1,42 ± 0,14
5	Số lứa đẻ	Lứa	72	3,70 ± 0,68 ^a	277	3,13 ± 0,26 ^a	56	2,40 ± 0,51 ^a	405	3,13 ± 0,37
6	Khối lượng của bò tơ hậu bị	Kg	10	171,17 ± 2,16 ^a	123	266,83 ± 5,88 ^b	68	319,09 ± 8,01 ^c	201	279,75 ± 6,41
7	Điểm thể trạng bò tơ hậu bị	Điểm	10	7,46 ± 0,22 ^a	123	7,97 ± 0,24 ^{ab}	68	8,07 ± 0,24 ^b	201	7,98 ± 0,24
8	Khối lượng bò cái sinh sản	Kg	72	219,16 ± 4,04 ^a	277	312,48 ± 4,50 ^b	56	384,32 ± 6,50 ^c	405	305,82 ± 4,74

Chú thích: ¹Nhóm bò lai gồm Lai Sind, lai Brahman; ² Nhóm bò lai thịt cao sản: Red Angus, Charolais, Droughtmaster, BBB. Trong cùng một chỉ tiêu nếu các giá trị Mean của các nhóm giống có chữ cái nhỏ giống nhau thì giữa chúng khác nhau không có ý nghĩa thống kê rõ rệt ($P > 0,05$).

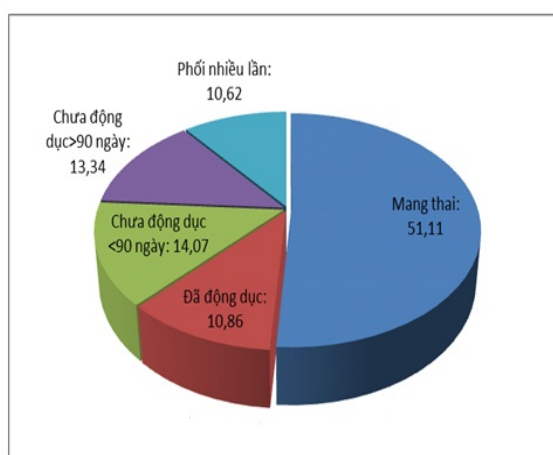
Hiện trạng sinh lý và một số vấn đề bất ổn về sinh sản

Kết quả điều tra cũng ghi nhận tổng số có 24 con đã từng sảy thai (chiếm tỷ lệ 5,93%), 15 con từng đẻ khó (chiếm tỷ lệ 3,70%), 20 con từng bị viêm nhiễm sau đẻ (chiếm 4,94%) và không có ca nào xử lý sinh sản (Biểu đồ 1). Tất cả những trục trặc này đều ghi nhận chủ yếu trên nhóm bò lai Zebu sau đó là nhóm bò Vàng, tiếp đến là nhóm bò lai thịt cao sản. Điều này có thể giải thích là do bò lai Zebu có chiếm số lượng lớn trong các nhóm bò điều tra nên xác suất xảy ra các trường hợp trên cao hơn các nhóm bò lai khác.

Hiện trạng sinh sản của đàn bò cái sinh sản của 4 huyện điều tra cho thấy: Đàn bò cái sinh sản có 207 con đang mang thai (chiếm 51,11%), đã động dục và phối giống có 44 con (chiếm 10,86%), chưa động dục lại sau đẻ dưới 90 ngày có 57 con (chiếm 14,07%), số bò chưa động dục lại sau đẻ trên 90 ngày là 54 con (chiếm 13,33%) và số bò phối trên 3 lần chưa đậu thai là 43 con (chiếm 10,62%) (Biểu đồ 2). Như vậy, tổng số bò trên 90 sau khi đẻ chưa động dục lại cộng với số bò phối giống trên 3 lần chưa đậu thai là 97 con chiếm 23,95% tổng số bò cái sinh sản của 4 huyện điều tra của tỉnh Đắk Lắk.

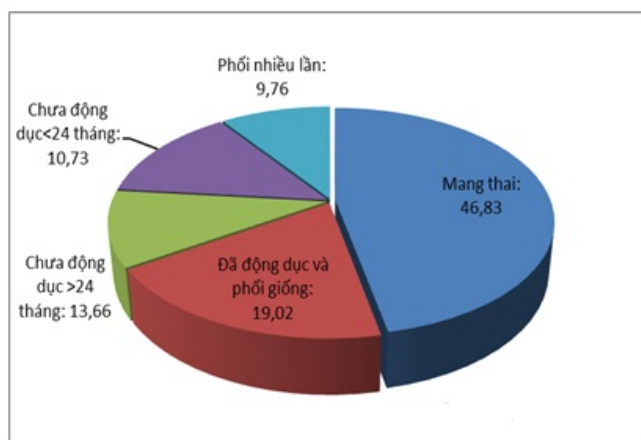


Biểu đồ 1. Trục trặc sinh sản (%)



Biểu đồ 2. Hiện trạng sinh sản (%)

Kết quả điều tra về hiện trạng sinh sản của đàn bò cái tơ cho thấy: Tỷ lệ bò cái đã mang thai là 46,83%. Tỷ lệ bò đã động dục và phối giống là 19,02%, tỷ lệ bò chưa động dục dưới 24 tháng tuổi là 10,73%, tỷ lệ bò chậm động dục trên 24 tháng tuổi là 13,66% và tỷ lệ bò cái phối giống trên 3 lần chưa đậu thai là 9,76% (Biểu đồ 3).



Biểu đồ 3. Hiện trạng sinh sản bò tơ (%)

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Đàn bò cái sinh sản tại Đắk Lắk chủ yếu là bò con lai Zebu (65,57%), con lai bò cao sản thịt (20,98%), bò cái sinh sản là bò Vàng chỉ chiếm 13,44%.

Đàn bò có tuổi phối giống lần đầu và số lần phối đậu thai đạt ở mức trung bình (17,86 tháng và 1,42 liều), nhưng thời gian thời gian động dục lại sau đẻ dài (101,45 ngày).

Năng suất sinh sản có xu hướng giảm dần từ bò Vàng đến bò lai Zebu và bò lai Cao sản thịt, khi tăng cấp độ năng suất thịt dẫn đến giảm khả năng sinh sản của đàn bò.

Các bệnh lý sinh sản như sảy thai, đẻ khó, viêm nhiễm đều được ghi nhận trên đàn cái sinh sản với tỷ lệ từ 3,70% đến 5,93%. Số bò cái sinh sản trực trực về sinh sản gồm số bò chưa động dục lại sau đẻ trên 90 ngày là 13,33% và số bò phối trên 3 lần chưa đậu thai là 10,62%. Số bò cái tơ trực trực về sinh sản là số bò cái tơ trên 24 tháng tuổi chưa động dục chiếm 13,66% và số bò phối giống trên 3 lần chưa đậu thai chiếm 9,76%.

Đề nghị

Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc xử lý tình trạng chậm sinh và bò cái gieo tinh nhiều lần không đậu thai để nâng cao khả năng sinh sản của đàn bò thịt tại tỉnh Đắk Lắk.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Xuân Bá, Đinh Văn Dũng, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Hữu Văn, Phạm Hồng Sơn, Hoàng Thị Mai, Trần Thanh Hải, Rowan Smith, David Parsons và Jeff Corfield. 2015. Hiện trạng hệ thống chăn nuôi bò sinh sản trong nông hộ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Việt Nam. Tạp chí Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 21, tr. 107-119.
- Ngô Thị Kim Chi. 2020. Ảnh hưởng của thức ăn tinh dạng viên đến sinh trưởng của bò Lai Sind và con lai F₁(Brahman x Lai Sind) nuôi vỗ béo tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Luận văn Thạc sỹ. Trường Đại học Tây Nguyên.
- Ngô Thị Diệu, Đinh Văn Dũng, Trần Quang Trung, Diệp Thị Lệ Chi và Nguyễn Xuân Bá. 2016. Hệ thống chăn nuôi bò, khả năng sinh sản của bò cái lai và sinh trưởng của bê lai Zebu nuôi tại Quảng Bình. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 210, tr. 70-77.
- Văn Tiến Dũng, Lê Đức Ngoan và Lê Đình Phùng. 2009. Hiện trạng chăn nuôi bò thịt ở nông hộ tại huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 19 (8-2009), tr. 1-8.
- Vũ Văn Đông, Văn Tiến Dũng, Nguyễn Đức Điện, Nguyễn Thị Thu Hương và Nguyễn Văn Nam. 2019. Ứng dụng công nghệ Web Gis trong quản lý giống bò tại Đắk Lắk. Thông tin kết quả nghiên cứu. Sở KH&CN Đắk Lắk. Số Giấy chứng nhận đăng ký KQNC: 57/05/2019/ĐK-KQNC/KHCN Số quyết định: 16/QĐ-TTCK.
- Nguyễn Minh Hoàng. 2021. Hệ thống chăn nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của bò cái nuôi trong nông hộ tại vùng Đông Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 266, tr. 26-34.
- Trương Văn Hiếu và Nguyễn Thị Kim Quyên. 2021. Hiện trạng nuôi bò sinh sản tại Trà Vinh. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 265, tr. 52-58.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh, Đinh Văn Dũng, Lê Đình Phùng và Nguyễn Xuân Bá. 2019. Đánh giá năng suất sinh sản đàn bò cái lai Brahman nuôi trong nông hộ tỉnh Quảng Ngãi. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ISSN 2588-1191. Tập 128, Số 3D, 2019, tr. 95-107.
- Phạm Văn Quyên, Hoàng Thị Ngân, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Văn Tiến, Giang Vi Sal, Bùi Ngọc Hùng, Lê Việt Bảo, Nguyễn Minh Trí và Phạm Văn Tiềm. 2021. Hiện trạng chăn nuôi bò lai hướng thịt tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 266, tr. 34-40.

Phạm Văn Thanh. 2015. Báo cáo kết quả dự án “Ứng dụng thụ tinh nhân tạo giống bò B.B.B với đàn bò cái nền lai Zebu nhằm nâng cao chất lượng đàn bò thịt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc”, 05/TKTNVP.

Nguyễn Bình Trường và Nguyễn Văn Thu. 2018. Hiện trạng chăn nuôi bò thịt ở An Giang: Sinh sản và sinh trưởng. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 229, tr. 74-79.

ABSTRACT

Current situation of beef cows in Dak Lak province

The survey was carried out at farmer households and farms in 8 communes of Krong Bong, Ea Kar, Krong Pak and M'Drak, Dak Lak province from May 2021 to Jun 2021 using PRA (Participatory Rural Appraisal) tools. Primary information is collected through direct interviews of farmers using a prepared questionnaires. The results showed that: Cows in Dak Lak were mainly crossbred of Zebu (65.57%). Crossbred beef cows were 20.98% and Vang cows were 13.44%. The first age of insemination and the number of insemination per conception were average level (17.86 months and 1.42 times respectively) but the interval from calving to heating was long (101.45 days). Reproductive of cows decreased from Vang cows to crossbred of Zebu cows to crossbred beef cows when increasing the level of meat yield lead to decrease in fertility of cows. Reproductive disorders such as abortion, dystocia, endometritis were from 3.70% to 5.93%. Cows no heating after calving 90 days was 13.33% and repeat breeding (over three times) was 10.62%. Reproductive disorders in heifers were no heating after 24 months (13.66%) and repeat breeding over three times (9.76%).

Key words: *Beef cattle production, cow, reproductive of cows, reproductive disorders.*

Ngày nhận bài: 10/7/2021

Ngày phân biện đánh giá: 19/7/2021

Ngày chấp nhận đăng: 26/7/2021

Người phân biện: *TS. Phạm Văn Giới*